

# SO SÁNH TỪ CHỈ MÀU SẮC TRONG TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT VÀ VIỆC VẬN DỤNG VÀO GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ

**ThS. LÊ THỊ NHƯ THỦY**

Trường Đại học Quảng Bình

## 1. Đặt vấn đề

Màu sắc là một thuộc tính của vật thể mà con người bằng tri giác của mình đã nhận biết được. Màu sắc chi phối mọi hoạt động trong đời sống, sinh hoạt của mỗi chúng ta. Màu sắc trong thế giới hiện thực cũng như tên gọi của nó vô cùng phong phú và đa dạng. Mỗi ngôn ngữ, mỗi dân tộc lại có một hệ thống từ biểu thị màu sắc khác nhau, phản ánh sự khác biệt trong tư duy, trong cách nhìn nhận sự vật và trong văn hóa của dân tộc đó. Đặc trưng văn hóa dân tộc được thể hiện rõ nét thông qua cách cảm nhận tinh tế, sinh động về nghĩa của chúng. Trong tiếng Trung và tiếng Việt cũng vậy: số lượng các từ chỉ màu sắc cũng như cách biểu thị phạm vi các màu sắc không trùng khớp nhau. Chẳng hạn, từ “hóng” trong tiếng Trung không hoàn toàn mang ý nghĩa là “đỏ” trong tiếng Việt.

Trên cơ sở những hiểu biết về văn hóa và vốn từ vựng Trung - Việt, tác giả bài viết lựa chọn và khảo sát một bộ phận từ chỉ màu sắc cơ bản của tiếng Trung và tiếng Việt, so sánh và đưa ra một số nhận xét về cách thành lập ngữ nghĩa của từ. Từ đó giúp người học hiểu thêm, nắm bắt được ngữ nghĩa và cách sử dụng từ chỉ màu sắc ở cả hai ngôn ngữ để vận dụng chúng trong giao tiếp.

## 2. Nội dung

### 2.1. Từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Việt và tiếng Trung - hệ thống và phân loại

#### 2.1.1. Màu cơ bản

Theo lý luận của nhà phân loại học Mỹ Bernt Berlin và Paul Kay (1969) trong “*Basic colours in term*” đã nghiên cứu từ chỉ màu sắc của hơn 100 ngôn ngữ trên thế giới. Đưa ra từ chỉ màu sắc cơ bản trong tiếng Việt và tiếng Trung có các phạm trù màu sắc cơ bản như sau:

Tiếng Việt	Tiếng Trung
- Trắng	- 白 (Trắng)
- Đen	- 黑 (Đen)
- Đỏ	- 红 (Đỏ)
- Xanh	- 绿 (Xanh lục)
- Vàng	- 黄 (Vàng)
- Nâu	- 蓝 (Lam)
- Tím	- 褐 (Nâu, đà)
- Hồng	- 紫 (Tím)
- Xám	- 灰 (Xám)
	- 青 (Xanh)

Từ những phạm trù màu sắc cơ bản này, có thể khảo sát thêm một số cách thành lập từ chỉ màu sắc dạng phái sinh dưới đây:

2.1.2. Yếu tố chỉ màu kết hợp với sắc độ

Tiếng Việt	Tiếng Trung
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trắng tinh, trắng trong, trắng phau, trắng toát...</li> <li>- Đen thui, đen tuyền, đen ngòm, đen nháy, đen sì...</li> <li>- Đỏ tươi, đỏ đậm, đỏ lòm, đỏ au, đỏ sẫm, đỏ chói...</li> <li>- Xanh nõn, xanh ngắt, xanh um, xanh biếc, xanh rì...</li> <li>- Vàng đậm, vàng nhạt, vàng rực, vàng khè...</li> <li>- Nâu đậm, nâu nhạt...</li> <li>- Tím rịm, tím sẫm, tím ngắt, tím đậm, tím nhạt...</li> <li>- Hồng nhạt, hồng đậm, hồng phớt...</li> <li>- Xám ngắt, xám xịt, xám đậm...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 纯白 (trắng tinh), 净白 (trắng trong)...</li> <li>- 纯黑 (đen thui), 乌黑 (đen tuyền)...</li> <li>- 鲜红 (đỏ tươi), 大红 (đỏ đậm)...</li> <li>- 嫩绿 (xanh nõn), 老绿 (xanh biếc)...</li> <li>- 深黄 (vàng đậm), 浅黄 (vàng nhạt)...</li> </ul>

2.1.3. Yếu tố chỉ màu kết hợp với yếu tố láy âm

Tiếng Việt	Tiếng Trung
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trắng trắng</li> <li>- Đen đen</li> <li>- Đỏ đỏ</li> <li>- Xanh xanh</li> <li>- Vàng vàng....</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 白白的 (trắng trắng)</li> <li>- 黑黑的 (đen đen)</li> <li>- 红红的 (đỏ đỏ)</li> <li>- 绿绿的 (xanh xanh)</li> <li>- 黄黄的 (vàng vàng)</li> </ul>

2.1.4. Yếu tố chỉ màu kết hợp với yếu tố chỉ màu

Tiếng Việt	Tiếng Trung
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trắng hồng, trắng xanh...</li> <li>- Đen huyền, đen tím...</li> <li>- Đỏ nâu...</li> <li>- Xanh đen, xanh lam, xanh lục, xanh xám...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 赤褐色 (nâu đỏ)</li> <li>- 清白 (trắng xanh)</li> <li>- 青蓝 (xanh lam)</li> <li>- 棕黑 (đen)</li> <li>- 紫红 (đỏ tím)</li> <li>...</li> </ul>

2.1.5. Yếu tố chỉ màu kết hợp với vật đại diện

Tiếng Việt	Tiếng Trung
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trắng sữa, trắng tuyết...</li> <li>- Đen mun, đen hạt huyền...</li> <li>- Đỏ bồ quân, đỏ anh đào...</li> <li>- Xanh chuối, xanh lá cây</li> <li>- Vàng nghệ, vàng chanh, vàng mơ...</li> <li>- Nâu đất, nâu đồng...</li> <li>- Tím than, tím hoa cà...</li> <li>- Hồng điều, hồng phấn...</li> <li>- Xám tro, xám lông chuột...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 米黄色 (trắng ngà), 银白色 (trắng bạc), 奶油白色 (trắng kem), 乳白色 (trắng sữa)...</li> <li>- 乌黑 (đen mực), 玄黑 (đen hạt huyền)...</li> <li>- 孔雀蓝色 (xanh lông công), 海水蓝色 (xanh nước biển), 橄榄色 (xanh quả ô-liu), 碧色 (xanh ngọc bích)...</li> <li>- 姜黄色 (vàng nghệ), 柠檬黄色 (vàng chanh)...</li> <li>- 淡紫色 (tím hoa cà)...</li> <li>- 粉红色 (hồng phấn)</li> <li>- 灰白色 (xám tro), 鼠灰色 (xám lông chuột)</li> </ul>

2.1.6. Vật đại diện biểu thị màu sắc

Bên cạnh dạng phái sinh từ những từ chỉ màu sắc cơ sở, tiếng Trung và tiếng Việt còn có loại từ chỉ màu sắc lấy vật biểu trưng đại diện cho màu sắc đó:

Nhóm vật đại diện thường gặp	Tiếng Việt	Tiếng Trung
	Phạm trù “màu” + vật đại diện	Vật đại diện cũng là tên màu
Cây cỏ hoa lá	Màu hoa đào, màu hạt dẻ, màu chuối non, màu mận chín, màu rêu, màu cà rốt, ...	柠檬黄色 (màu vàng chanh), 青莲色 (màu cánh sen), 酱色 (màu tương), 橄榄色 (màu ôliu), 淡紫色 (màu tím hoa cà), 苔绿色 (màu rêu), 杏黄色 (màu vàng quả hạnh)...
Động vật	Màu cánh gián, màu cánh kiến, màu mỡ gà, màu lông chuột...	牛血红色 (màu đỏ tiết bò), 孔雀蓝色 (màu xanh lông công), 鼠灰色 (màu ghi lông chuột), 蛋黄色 (màu lòng đỏ trứng gà),...
Kim loại và khoáng chất	Màu đất, màu ngọc bích, màu lục bảo, màu san hô, màu bạch kim, màu vàng kim, màu bạc ...	银红色 (màu đỏ bạc), 同红色 (màu đỏ đồng), 玛瑙红色 (màu đỏ mã não), 银白色 (màu trắng bạc), 土黄色 (màu vàng đất)...
Khác	Màu thiên thanh, màu bánh mật, màu sô cô la, màu kem...	米色 (màu kem), 红酒色 (màu rượu vang), 巧克力色 (màu sô cô la), 咖啡色 (màu cà phê), 杏黄色 (màu vàng mơ)...

Trên đây chỉ khảo sát qua một số kiểu phân loại từ chỉ màu sắc (dựa theo đặc điểm ngữ nghĩa) cơ bản với đại diện những từ tương đối phổ biến. Bên cạnh những từ mà Berlin và Kay (1969) cho là những từ chỉ màu sắc cơ bản, tiếng Trung và tiếng Việt còn có một số từ chỉ màu xuất hiện trong những trường hợp nhất định: *lục, lam, mun, cam, chàm, hung, tía...* hay *肉色 (đỏ thịt), 牛血红色 (đỏ tiết bò), 靛蓝色 (chàm), 酱色 (màu tương),...* Ngoài ra, chúng ta cũng thường bắt gặp từ chỉ màu sắc nằm trong hình thức thành ngữ: *trắng như tuyết, đỏ như gấc, đen như mõm chó, đen như cột nhà cháy...*; những từ chỉ màu sắc mang yếu tố vay mượn từ ngôn ngữ khác: *xanh le noir, xanh cobalt, xanh lemerine, đỏ booc-đô...* hay những từ chỉ màu đi với vật đại diện rất đặc biệt như: *tím Huế, hồng Pháp, xanh Hoàng Gia, xanh Ba Tư, chàm Ba Tư, hồng Ba Tư...*

## 2.2. So sánh và nhận xét

Qua khảo sát và phân loại theo đặc điểm ngữ nghĩa một bộ phận từ chỉ màu sắc trong tiếng Trung và tiếng Việt, so sánh và đánh giá nét nghĩa của các từ loại, tác giả đưa ra một số nhận xét về những điểm tương đồng và khác biệt giữa từ chỉ màu sắc của tiếng Trung và tiếng Việt:

### Tương đồng

Hệ thống từ biểu thị màu sắc trong tiếng Trung và tiếng Việt vô cùng phong phú đa dạng cả về số lượng từ, cách thức biểu đạt và nội dung màu sắc được biểu đạt. Bên cạnh các từ chỉ màu sắc thường tương ứng với các ngôn ngữ khác: *trắng, đen, đỏ, xanh, vàng, nâu, tím...*, người Trung Quốc và người Việt đều có những tên gọi màu sắc cho sự vật theo nhiều cách khác nhau, và đều có những từ chỉ màu sắc gắn liền với sự vật hiện tượng đặc trưng cho tính chất về màu của sự vật hiện tượng đó. Ở cả hai ngôn ngữ, không có sự giới hạn ở các từ chỉ màu đơn giản mà được mở rộng ra với những tông màu mới lạ: *màu lông chuột, màu đỏ xác pháo, màu bánh mật...* hay *猩红色 (màu đỏ ối), 枣红色 (màu táo đỏ), 银杏色 (màu quả ngân hạnh)...* Sự mở rộng với nhiều hình thức gọi tên như vậy đã đem lại vốn từ phong phú trong biểu đạt và độ chính xác về màu sắc của sự vật.

Xét về đặc điểm cấu tạo, dựa trên các từ màu sắc cơ sở, người Trung Quốc và người Việt Nam đã sáng tạo thêm những từ chỉ màu phức tạp hơn (hay còn gọi là từ phái sinh) như: yếu tố chỉ màu đi với sắc độ (*tím ngắt, trắng tinh, xanh ngắt...* hay *深紫色, 纯白, 苍色...*); yếu tố chỉ màu đi với yếu tố chỉ màu (*xanh lam, nâu đỏ, vàng nâu...* hay *青蓝色, 赤褐色, 黄棕...*); yếu tố chỉ màu đi với vật đại diện (*trắng sữa, xanh lông công, màu lòng đỏ trứng gà...* hay *乳白色, 孔雀蓝色, 蛋黄色...*); vật đại diện biểu thị màu sắc (*màu hạt dẻ, màu tím hoa cà, màu cánh sen...* hay *栗褐色, 淡紫色, 青莲...*). Những điểm giống nhau trong cách sáng tạo và chọn lựa từ chỉ màu sắc đó phản ánh một số nét tương đồng trong tư duy, cảm nhận tinh tế của người Trung Quốc và người Việt Nam.

### Khác biệt

Kết cấu của từ ghép chính phụ chỉ màu sắc trong tiếng Trung và tiếng Việt có sự khác nhau:

Tiếng Trung: Thành tố phụ + từ đơn chỉ màu sắc = từ ghép chính phụ, ví dụ: *深黄, 浅黄, 老绿, 嫩绿*

Tiếng Việt: Từ đơn chỉ màu sắc + thành tố phụ = từ ghép chính phụ, ví dụ: *đỏ tươi, đỏ tím, vàng nhạt, xanh lam, trắng xanh...*

Trong tiếng Trung màu sắc hỗn hợp (màu pha trộn), màu chủ đạo là màu của từ đơn đứng sau, tiếng Việt ngược lại, vì vậy khi dịch từ “*紫红*”, “*苍白*”, cần phải dịch là “*đỏ tím*” và “*trắng xanh*”. Ngoài ra tiếng Trung còn có hình thức dùng động từ để tạo từ chỉ màu sắc khá đặc biệt như: *漂白, 烧黄, 刷白...* mà tiếng Việt khi muốn diễn đạt nội dung này cần phải thêm từ “*như*” vào giữa:

trắng như tẩy rửa, vàng như nướng, trắng như vừa lau chùi...

Ở một số từ trong tiếng Việt, láy âm - âm tiết đầu chuyển sang thanh bằng, ví dụ: trắng trắng, đo đo, tím tím, xám xám. Trong tiếng Trung yếu tố láy âm có dạng AA, AA 的, AA 儿的, (âm tiết thứ 2 chuyển sang thanh 1). Về ý nghĩa, màu sắc của các từ láy này đều có nghĩa gia tăng so với nghĩa ban đầu, tiếng Việt thì ngược lại.

Trong tiếng Việt, có những màu sắc được tạo nên bởi sự vật mang tính đặc trưng riêng, nó sẽ tạo nên các từ ngữ chỉ màu sắc mang đặc trưng của mỗi ngôn ngữ, rất khó tìm được từ tương ứng. Ví dụ: Màu tím Huế, màu bã trầu, màu bánh mật, màu cháo lòng, màu ruốc, màu cốm.....

### 2.3. Vận dụng vào giảng dạy ngoại ngữ

Xuất phát từ thực tiễn, chúng tôi lựa chọn ứng dụng từ ngữ chỉ màu sắc vào giảng dạy cho sinh viên nhằm giúp các em mở rộng kiến thức từ vựng, hiểu sâu sắc hơn đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá thể hiện trong từ ngữ chỉ màu sắc tiếng Trung, từ đó vận dụng linh hoạt và hiệu quả trong giao tiếp.

*- Giảng viên có thể lồng ghép vào bài giảng, giới thiệu cho sinh viên các giá trị văn hóa ẩn chứa trong các màu sắc cơ bản*

黑色 - Màu đen trong tiếng Trung đại diện cho thủy - nước. Người Trung Hoa cổ đại coi màu đen là vua của màu sắc. Ngày nay, văn hoá Trung Quốc lại gắn màu này với ma quỷ và sự đau buồn. Nó đại diện cho vận xui và không được phép mặc tới các sự kiện quan trọng như đám cưới hoặc đám tang.

白色 - Màu trắng trong tiếng Trung cũng được gắn với kim - kim loại, đại diện cho sự tươi sáng, trong trắng và sự viên mãn.

大红色 - Không có gì đáng ngạc nhiên khi màu đỏ đại diện cho hỏa - lửa. Nó là biểu tượng của may mắn và niềm vui. Bạn sẽ thấy màu đỏ ở khắp mọi nơi trong Tết Nguyên Đán ở Trung Quốc.

粉红色 - Màu hồng được xem là một sắc của màu đỏ. Vì vậy nó cũng mang nghĩa tương tự là may mắn và vui vẻ. Màu hồng thể hiện sự dịu dàng, ngây thơ, đồng cảm và đầy lãng mạn trong tình yêu.

绿色 - Màu xanh lá cây bao hàm ý nghĩa sức khỏe, tươi mát êm đềm. Gam màu xanh lá cây đậm nhạt có nhiều ý nghĩa khác nhau. Ví dụ, màu xanh lá cây đậm thể hiện thanh thế, sự giàu có. Màu xanh lá cây nhạt lại thể hiện sự bình dị, êm đềm. Màu xanh lá trong tiếng Trung còn có nghĩa là sự sạch sẽ, không bị ô uế và được dùng cho các sản phẩm hữu cơ.

黄色 - Màu vàng mang ý nghĩa vui vẻ, lạc quan, sự ấm áp, tươi mới. Màu vàng cũng chính là màu của mặt trời, ngày ngày mang ánh sáng, sự ấm áp, mang sự sống đến cho muôn loài. Nếu không có ánh sáng của mặt trời sẽ không có sự sống trên trái đất. Giúp cho con người sẵn sàng hành động đồng tâm, đồng lực. Màu vàng trong truyền thống của Trung Quốc đại diện cho quyền lực, hoàng gia và sự phồn vinh.

蓝色 - Màu xanh dương trong tiếng Trung đại diện cho sự hồi phục, niềm tin và sự bình lặng. Màu xanh dương ở Trung Quốc đại diện cho mộc - cây cối/gỗ và cũng là biểu tượng của mùa xuân, sự vĩnh cửu và sự tiến bộ.

紫色 - Màu tím trong văn hoá Trung Hoa cổ đại đại diện cho sự linh thiêng và bất tử. Và điều này vẫn đúng cho đến ngày nay. Ngày nay màu tím trong tiếng Trung thường được liên tưởng đến tình yêu hoặc sự lãng mạn, đặc biệt là với thế hệ trẻ. Màu tím - đây là màu pha trộn giữa đỏ và xanh, màu tím kích thích sự huyền bí, sự tinh vi, ý nghĩa tinh thần. Màu tím gắn với hoàng tộc,

kích thích sự hoài cổ.

灰色 - Màu xám trong tiếng Trung có thể được dùng để miêu tả một thứ gì đó đen tối, hoặc đại diện cho thời tiết hoặc tâm trạng u ám.

橙色 - Màu cam là màu đại diện cho sức khỏe, sang trọng, thu hút, màu của tuổi trẻ. Ngoài ra, màu này còn là sự cảnh báo.

- *Giảng dạy lòng ghép thông qua các dạng bài tập điền từ ngữ chỉ màu sắc thích hợp, giúp sinh viên ghi nhớ dễ dàng các từ ngữ chỉ màu sắc*

Chẳng hạn như: (1) 雪是.....的 (白色); (2) 太阳是.....的 (黄色); (3) 樱桃是.....的 (红色); (4) 天空是.....的 (蓝色); (5) 草是.....的 (绿色); (6) 土地是.....的 (棕色)

- *Đối với kỹ năng thực hành tiếng, việc giảng dạy các từ ngữ chỉ màu sắc theo chủ đề như 时装,, 描述人的形状, 衣服, 水果, 食品... hoặc miêu tả tranh cho sẵn sẽ giúp sinh viên không chỉ mở rộng được vốn từ vựng mà còn sử dụng linh hoạt vốn từ nói chung và từ chỉ màu sắc nói riêng. Đây là một kiểu bài tập sinh động, gây hứng thú cho sinh viên trong quá trình học tiếng bởi các em thấy được nét tương đồng và khác biệt trong cách biểu đạt, cách tri nhận sự vật hiện tượng cũng như những giá trị văn hóa ẩn chứa trong từ ngữ chỉ màu sắc.*

### 3. Kết luận

Mỗi ngôn ngữ có một thế giới màu sắc được tri nhận theo một cách riêng, cụ thể, tinh tế với đầy đủ sắc độ. Vì vậy hệ thống tên gọi màu sắc trong tiếng Trung và tiếng Việt cũng có nhiều khác biệt. Trong quá trình phát triển lịch sử lâu dài của 2 dân tộc, thái độ nhận thức, phong tục tập quán, quan niệm tư tưởng liên quan đến màu sắc của 2 dân tộc có nhiều biến đổi. Những biến đổi này thể hiện ở sự nảy sinh và phát triển của từ chỉ màu sắc liên quan đến yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học kỹ thuật.

Tiếng Trung và tiếng Việt đều có những từ đơn, từ ghép, từ phái sinh, vật đại diện, thành ngữ, từ vay mượn... chỉ màu sắc. Nhưng sự khác nhau cơ bản của từ biểu thị màu sắc của tiếng Trung và tiếng Việt cũng chính nằm ở bộ phận từ phát sinh ngoài những từ chỉ màu cơ bản, vì mỗi ngôn ngữ mang một đặc trưng riêng trong cách tạo từ, tạo ngữ nghĩa và mỗi dân tộc đều có sự lựa chọn riêng các vật đại diện tiêu biểu cho màu sắc của dân tộc mình. Đặc trưng văn hóa dân tộc được thể hiện rõ nét thông qua cách cảm nhận tinh tế, sinh động các từ, ngữ nghĩa của chúng ■

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. *Từ điển Trung - Việt*, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.
2. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (1997), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.
4. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia. *Danh sách màu*.
5. <http://Baidu.com.cn>. *Danh sách màu trong tiếng Trung*.
6. Đào Thản (1993), Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc tiếng Việt trong sự liên hệ với mấy điều phổ quát. *Tạp chí Ngôn ngữ (2)*. tr.11-15.
7. Phạm Văn Lam (2016), Mạng từ: Một nguồn ngữ liệu từ vựng tốt dùng để nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Giữ gìn sự trong sáng tiếng Việt và giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường”*, Nxb Dân trí.
8. Berlin, Brent and Kay, Paul, (1969), *Basic Color Terms: Their Universality and Evolution*. Berkeley and Los Angeles: University of California Press.